

Số: **829** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **23** tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác”

⁴ ¹⁴ BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Chính phủ về thi hành luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

- Góp phần thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng khi chuyển rừng sang mục đích khác; từng bước chấn chỉnh công tác trồng rừng thay thế của các Bộ, ngành và địa phương đi vào nề nếp.

- Xây dựng kế hoạch triển khai trồng rừng thay thế diện tích đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện, góp phần ổn định lâm phận quốc gia, quản lý và sử dụng bền vững diện tích đất lâm nghiệp, bảo đảm an ninh phòng hộ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở cho công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước các cấp đối với công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Nâng cao ý thức bảo vệ rừng, tiết kiệm tài nguyên của các tổ chức, cá nhân khi xây dựng, triển khai dự án có chuyển rừng sang mục đích khác.

II. ĐỐI TƯỢNG TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối tượng phải trồng rừng thay thế: 76.040 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích khác, các đặc trưng của rừng (khả năng giữ nước,

phòng hộ bảo vệ môi trường,...) bị mất đi: diện tích rừng chuyển sang mục đích xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; công trình thủy lợi, kênh mương; nuôi trồng thủy sản; làm đường giao thông; xây dựng công trình an ninh quốc phòng; khu công nghiệp, nhà máy; tái định cư; hạ tầng nông thôn.

2. Đối tượng không phải trồng rừng thay thế: 310.260 ha, bao gồm diện tích rừng được chuyển sang mục đích trồng các loài cây thân gỗ lâu năm, có khả năng phòng hộ, che phủ đất, chống xói mòn gần như cây rừng, gồm: chuyển sang trồng cao su; trồng cây lâu năm, cây đa mục đích.

III. TIẾN ĐỘ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Đối với những công trình đã chuyển mục đích sử dụng rừng: hoàn thành trồng rừng thay thế chậm nhất vào năm 2016, tổng diện tích trồng rừng thay thế là 76.040 ha, trong đó: đã trồng 2.540 ha, chưa trồng 73.500 ha, tiến độ thực hiện hàng năm như sau:

a) Năm 2014: trồng 13.410 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 11.290 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 2.120 ha.

b) Năm 2015: trồng 31.510 ha, trong đó:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thủy điện: 10.050 ha.

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 21.460 ha.

c) Năm 2016:

- Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 28.570 ha.

- Tổng kết 3 năm triển khai Đề án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(Chi tiết tại Biểu kèm theo).

2. Đối với diện tích rừng chuyển sang mục đích khác sau ngày 31/12/2013: chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế trong quá trình xây dựng dự án đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt, triển khai theo quy định hiện hành.

IV. GIẢI PHÁP

1. Trình tự thực hiện: các địa phương tổ chức rà soát các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác từ khi Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực, yêu cầu chủ đầu tư trồng rừng thay thế

theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện: hoàn thành việc trồng rừng thay thế trong 2 năm 2014 và 2015.

- Đối với các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang thực hiện quy trình, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác: phải có phương án trồng rừng thay thế và hoàn thành việc trồng rừng thay thế diện tích rừng đã được chuyển trong thời gian 18 tháng kể từ khi phương án trồng rừng thay thế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các dự án đầu tư mở mới: khi phê duyệt dự án đầu tư phải đồng thời phê duyệt phương án trồng rừng thay thế.

2. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế, đặc biệt là các đối tượng trực tiếp có nghĩa vụ thực hiện trồng rừng thay thế:

- Tổ chức hội nghị triển khai Đề án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác; phổ biến, quán triệt các quy định về trồng rừng thay thế.

- Tập huấn/hướng dẫn cho các chủ dự án về lập phương án trồng rừng thay thế.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các quy định và tổ chức triển khai trồng rừng thay thế.

3. Quỹ đất trồng rừng thay thế

Quỹ đất trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở diện tích đất trống, được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp:

- Đối với chủ dự án có đất trồng rừng thay thế: xây dựng, tổ chức thực hiện phương án trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành.

- Đối với chủ dự án không có đất để trồng rừng thay thế, không có điều kiện tự tổ chức trồng rừng thay thế: có thể nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

- Trường hợp địa phương không có quỹ đất trồng rừng thay thế: thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4. Kinh phí trồng rừng thay thế

a) Chủ đầu tư các dự án đảm bảo kinh phí trồng rừng thay thế đối với diện tích rừng chuyển sang xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp, nhà máy, du lịch sinh thái.

b) Đối với các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh mà phần vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước như: công trình thủy lợi, đường giao thông, công trình an ninh quốc phòng, trường học, trạm y tế, tái định cư,..., kinh phí trồng rừng thay thế được lấy từ ngân sách nhà nước đầu tư cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Lâm nghiệp

- Chủ trì tổ chức, triển khai Đề án tới các địa phương và các cơ quan có liên quan.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về việc trồng rừng thay thế.

- Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm và tổng kết quá trình triển khai Đề án.

2. Các địa phương

- Triển khai trồng rừng thay thế tới từng dự án chuyển mục đích sử dụng rừng.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội về trồng rừng thay thế tại địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc trồng rừng thay thế sau chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế.

3. Đề nghị Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, đôn đốc các địa phương, chủ dự án thực hiện trồng rừng thay thế đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các chủ dự án có chuyển rừng sang mục đích khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương; TN&MT;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Thủy sản,
Vụ Kế hoạch, Cục QLXDCT;
- Lưu: VT, TCLN.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 688/SY-UBND

Bình Định, ngày 05 tháng 5 năm 2014

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP, K13;
- Lưu: VT (13b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số 829 /QĐ-BNN-TCLN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT		Tổng	Tiến độ									Ghi chú
			Năm 2014			Năm 2015			Năm 2016			
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
				TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác		TR thay thế DT chuyển sang làm thủy điện	TR thay thế DT chuyển sang mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG	73.500	13.410	11.290	2.120	31.510	10.050	21.460	28.570	-	28.570	
I	MN phía Bắc	12.931	2.751	2.688	63	5.610	1.893	3.717	4.570	-	4.571	
1	Hà Giang	788	400	400	-	249	149	100	139		139	
2	Tuyên Quang	384	73	73	-	150	-	150	161		161	
3	Cao Bằng	2.372	300	300	-	1.007	407	600	1.065		1.065	
4	Lạng Sơn	631	100	100	-	236	86	150	295		295	
5	Lào Cai	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
6	Yên Bái	2.323	-	-	-	1.143	143	1.000	1.180		1.180	
7	Thái Nguyên	553	-	-	-	277	-	277	276		276	
8	Bắc Kạn	713	30	30	-	300	-	300	383		383	
9	Phú Thọ	172	-	-	-	90	-	90	82		82	
10	Bắc Giang	36	36	5	31	-	-	-	-		-	
11	Quảng Ninh	32	32	-	32	-	-	-	-		-	
12	Hoà Bình	1.522	86	86	-	718	-	718	718		718	
13	Sơn La	705	181	181	-	300	-	300	224		224	
14	Điện Biên	44	13	13	-	31	-	31	-		-	
15	Lai Châu	2.656	1.500	1.500	-	1.109	1.109	-	47		47	
II	ĐB Bắc Bộ	4.743	193	-	193	2.269	-	2.269	2.281	-	2.282	-
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
17	Hải Phòng	52	52	-	52	-	-	-	-		-	
18	Hải Dương	-	-	-	-	-	-	-	-		-	

Signature

TT



Tổng

Tiền độ

Năm 2014

Năm 2015

Năm 2016

Trong đó

Trong đó

Trong đó

Tổng

TR thay thế
ĐT chuyên
sang làm
thủy điệnTR thay thế
ĐT chuyên
sang mục
đích khác

Tổng

TR thay thế
ĐT chuyên
sang làm
thủy điệnTR thay thế
ĐT chuyên
sang mục
đích khác

Tổng

TR thay thế
ĐT chuyên
sang làm
thủy điệnTR thay thế
ĐT chuyên
sang mục
đích khác

Ghi chú

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Vĩnh Phúc	408	140	-	140	268	-	268	-		-	
20	Bắc Ninh	1	-	-	-	1	-	1	-		-	
21	Hà Nam	3.881	-	-	-	1.800	-	1.800	2.081		2.081	
22	Nam Định	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
23	Ninh Bình	400	-	-	-	200	-	200	200		200	
24	Thái Bình	1	1	-	1	-	-	-	-		-	
III	Bắc Trung Bộ	11.519	2.483	2.483	-	5.875	2.925	2.950	3.161	-	3.161	-
25	Thanh Hoá	3.461	600	600	-	1.662	662	1.000	1.199		1.199	
26	Nghệ An	4.195	1.200	1.200	-	2.285	1.585	700	710		710	
27	Hà Tĩnh	1.329	150	150	-	599	99	500	580		580	
28	Quảng Bình	828	-	-	-	500	-	500	328		328	
29	Quảng Trị	233	33	33	-	100	-	100	100		100	
30	Thừa Thiên Huế	1.473	500	500	-	729	579	150	244		244	
IV	Duyên hải MT	9.322	1.408	1.408	-	4.160	1.267	2.893	3.754	-	3.753	-
31	TP. Đà Nẵng	1.226	-	-	-	600	-	600	626		626	
32	Quảng Nam	3.659	817	817	-	1.800	800	1.000	1.042		1.042	
33	Quảng Ngãi	84	71	71	-	13	-	13	-		-	
34	Bình Định	1.288	70	70	-	556	56	500	662		662	
35	Phú Yên	404	150	150	-	137	137	-	117		117	
36	Khánh Hoà	592	200	200	-	140	140	-	252		252	
37	Ninh Thuận	183	-	-	-	80	-	80	103		103	
38	Bình Thuận	1.886	100	100	-	834	134	700	952		952	
V	Tây Nguyên	21.569	4.847	4.410	437	8.257	3.719		8.465	-	8.466	-
39	Đắk Lắk	4.368	1.000	1.000	-	1.882	882	1.000	1.486		1.486	

ĐHL: 2

TT



Tổng

Tiền độ

Năm 2014

Năm 2015

Năm 2016

Trong đó

Trong đó

Trong đó

Ghi chú

1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đắk Nông	8.563	2.000	2.000	-	2.406	1.906	500	4.157		4.157	
41	Gia Lai	4.460	460	460	-	1.952	352	1.600	2.048		2.048	
42	Kon Tum	2.082	500	500	-	1.245	245	1.000	337		337	
43	Lâm Đồng	2.096	887	450	437	772	334	437	437		437	
VI	Đông Nam Bộ	9.577	1.150	150	1.000	3.776	106	3.670	4.651	-	4.652	-
44	TP.HCM	333	-	-	-	100	-	100	233		233	
45	Đồng Nai	108	-	-	-	50	-	50	58		58	
46	Bình Dương	20	-	-	-	20	-	20	-		-	
47	Bình Phước	2.504	150	150	-	1.106	106	1.000	1.248		1.248	
48	Tây Ninh	1.147	-	-	-	500	-	500	647		647	
49	Bà Rịa - VT	5.465	1.000	-	1.000	2.000	-	2.000	2.465		2.465	
VII	Tây Nam Bộ	3.837	580	150	430	1.567	144	1.423	1.690	-	1.689	-
50	Long An	438	-	-	-	200	-	200	238		238	
51	Tiền Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
52	Bến Tre	7	7	-	7	-	-	-	-		-	
53	Trà Vinh	1.117	150	150	-	544	144	400	423		423	
54	Sóc Trăng	969	323	-	323	323	-	323	323		323	
55	An Giang	772	-	-	-	300	-	300	472		472	
56	Hậu Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
57	Đồng Tháp	205	-	-	-	100	-	100	105		105	
58	Kiên Giang	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
59	Bạc Liêu	-	-	-	-	-	-	-	-		-	
60	Cà Mau	329	100	-	100	100	-	100	129		129	